CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM
TRUNG TÂM TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
CENTER FOR WATER RESOURCES AND ENVIRONMENT
Địa chỉ: Số 30, Đường số 3, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Address: No. 30, Street 3, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City.
Hotline: (028) 37408111 Email: moitruong.tmn@gmail.com Website: tmn.com.vn

Số/No: 39726/PYC.11826 **BM-02/CEW-07-08**
Ngày/Date: 23/10/2026

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KSB**
2. Địa chỉ/ *Address* : **Lô A1, đường D1, Khu A, Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh**
3. Dự án/ *Project* : **Công Ty CP Khoáng Sản Và Xây Dựng Bình Dương**
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Loại mẫu/ *Type of sample* : **Nước thải**
5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)/ : **28/09/2026**
Sample date (Sample receipt)
6. Số lượng mẫu/ *Quantity of sample* : **02**
7. Thông tin mẫu/ *Information of sample* :

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu/** *Sampling locations*	**Phương pháp lấy và bảo quản mẫu/** *Method of sample collection and preservation*	**Tình trạng mẫu/** *Sample description*
CEW.26.0896	Khu A. Tọa độ: X: 106,835777 – Y: 11,094456	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011.	Cặn ít, nước trong.
CEW.26.0897	Khu B. Tọa độ: X: 106,828315 – Y: 11,111200		Cặn ít, nước trong.

8. Kết quả thử nghiệm/ *Test report:* ***Từ trang 2***

Trưởng phòng **Giám đốc**

Lê Đức Hảo **Lê Ngọc Quý**

* ***Ghi chú/ Notes:***

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử và tại thời điểm đo hoặc nhận mẫu.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
4. (*) Phương pháp được công nhận Vimcerts 177. (**) Phương pháp được công nhận Vilas 283. (a) Phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 078.
5. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày kể từ khi trả kết quả. Không lưu đối với mẫu vi sinh và mẫu không khí xung quanh.
6. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết khiếu nại kết quả phân tích.

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM
TRUNG TÂM TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
CENTER FOR WATER RESOURCES AND ENVIRONMENT
Địa chỉ: Số 30, Đường số 3, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Address: No. 30, Street 3, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City.
Hotline: (028) 37408111 Email: moitruong.tmn@gmail.com Website: tmn.com.vn

Số/No: 39726/PYC.11826

BM-02/CEW-07-08
Ngày/Date: 23/10/2026

TT/ *No*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Kết quả/ *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT
			CEW.26.0896	CEW.26.0897	Cột A/ Column A Kq=0,9; Kf=0,9
1.	pH (*)(**)	-	6,76	6,92	**6 ÷ 9**
2.	Nhiệt độ (*)	°C	28,9	28,4	**40**
3.	Độ màu (a)	Pt-Co	< 10 (LOQ)	< 10 (LOQ)	**50**
4.	Chất rắn lơ lửng (TSS) (*)	mg/L	< 9,0	11	**40,5**
5.	BOD_5 (20°C) (*)	mg/L	19	21	**24,3**
6.	Nhu cầu ôxy hóa học (COD) (*)	mg/L	47	36	**60,75**
7.	Clorua (*)(**)	mg/L	90,7	183,8	**405**
8.	Clo dư (*)(**)	mg/L	0,7	0,6	**0,81**
9.	Amoni (NH_4^+-N) (*)(**)	mg/L	3,77	2,65	**4,05**
10.	Tổng N (*)	mg/L	9,3	< 9,0	**16,2**
11.	Tổng P (*)	mg/L	< 0,09	< 0,09	**3,24**
12.	Sunfua (*)(**)	mg/L	< 0,15	< 0,15	**0,162**
13.	Sắt (Fe) (*)(**)	mg/L	KPH	KPH	**0,81**
14.	Crom VI (Cr^{6+}) (*)	mg/L	0,01	0,01	**0,0405**
15.	Crom III (Cr^{3+}) (a)	mg/L	0,02	< 0,02 (LOQ)	**0,162**
16.	Florua (a)	mg/L	< 0,6 (LOQ)	< 0,6 (LOQ)	**4,05**
17.	Chì (Pb) (*)(**)	mg/L	KPH	KPH	**0,081**
18.	Cadimi (Cd) (*)(**)	mg/L	KPH	KPH	**0,0405**
19.	Kẽm (Zn) (*)(**)	mg/L	KPH	KPH	**2,43**
20.	Đồng (Cu) (*)	mg/L	KPH	KPH	**1,62**
21.	Niken (Ni) (*)	mg/L	KPH	KPH	**0,162**
22.	Mangan (Mn) (*)	mg/L	KPH	KPH	**0,405**
23.	Asen (As) (a)	mg/L	KPH	KPH	**0,0405**
24.	Thủy ngân (Hg) (a)	mg/L	< 0,0005 (LOQ)	KPH	**0,00405**

Số/No: 39726/PYC.11826 **BM-02/CEW-07-08**
Ngày/Date: 23/10/2026

25.	Tổng Xyanua (a)	mg/L	KPH	KPH	**0,0567**
26.	Tổng Phenol (a)	mg/L	KPH	KPH	**0,081**
27.	Tổng dầu mỡ khoáng (a)	mg/L	KPH	KPH	**4,05**
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α (a)	Bq/l	KPH	KPH	**0,1**
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β (a)	Bq/l	0,4	0,36	**1**
30.	Coliform (*)	MPN/ 100mL	$7,0 \times 10^2$	$6,3 \times 10^2$	**3.000**
31.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (a)	mg/L	-	-	-
31.1.	*γ-BHC (Lindane)*	mg/L	KPH	KPH	-
31.2.	*Heptachlor*	-	KPH	KPH	-
31.3.	*Aldrin*	mg/L	KPH	KPH	-
32.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (a)	mg/L	-	-	-
32.1.	*Disulfoton*	mg/L	KPH	KPH	-
32.2.	*Fenthion*	mg/L	KPH	KPH	-
32.3.	*Parathion-ethyl*	mg/L	KPH	KPH	-
33.	Tổng PCB (a)	mg/L	-	-	-
33.1.	*PCB-28*	mg/L	KPH	KPH	-
33.2.	*PCB-52*	mg/L	KPH	KPH	-
33.3.	*PCB-101*	mg/L	KPH	KPH	-
33.4.	*PCB-138*	mg/L	KPH	KPH	-
33.5.	*PCB-153*	mg/L	KPH	KPH	-
33.6.	*PCB-180*	mg/L	KPH	KPH	-

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM
TRUNG TÂM TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
CENTER FOR WATER RESOURCES AND ENVIRONMENT
Địa chỉ: Số 30, Đường số 3, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Address: No. 30, Street 3, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City.
Hotline: (028) 37408111 Email: moitruong.tmn@gmail.com Website: tmn.com.vn

Số/No: 39726/PYC.11826 **BM-02/CEW-07-08**
Ngày/Date: 23/10/2026

PHỤ LỤC

Phương pháp quan trắc và phân tích/ Observation and analysis methods

TT/ *No*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử/** *Testing methods*	**Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo** *Limit of Detection/ Measurement range*
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50
3.	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	5
4.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	3,0
5.	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0
6.	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	2,0
7.	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	3,0
8.	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,08
9.	Amoni (NH_4^+-N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3-B&F:2023	0,05
10.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0
11.	Tổng P	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03
12.	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	0,05
13.	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,03
14.	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003
15.	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	US EPA 200.8 & SMEWW 3500 Cr 13:2023	0,01
16.	Florua	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,2
17.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002
18.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,001
19.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03
20.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,05
21.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03

Số/No: 39726/PYC.11826 **BM-02/CEW-07-08**
Ngày/Date: 23/10/2026

TT/ *No*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử/** *Testing methods*	**Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo** *Limit of Detection/ Measurement range*
22.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03
23.	Asen (As)	mg/L	US EPA 200.8	0,005
24.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA 200.8	0,0002
25.	Tổng Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	0,01
26.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,015
27.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,4
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	0,03
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	-
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221.B:2023	1,8
31.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	-
31.1.	*γ-BHC (Lindane)*	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	0,0001
31.2.	*Heptachlor*	-	US EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	0,0001
31.3.	*Aldrin*	mg/L	us EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	0,0001
32.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3620C & US EPA 8270E	-
32.1.	*Disulfoton*	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3620C & US EPA 8270E	0,0001
32.2.	*Fenthion*	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3620C &	0,0001

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM
TRUNG TÂM TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
CENTER FOR WATER RESOURCES AND ENVIRONMENT
Địa chỉ: Số 30, Đường số 3, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Address: No. 30, Street 3, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City.
Hotline: (028) 37408111 Email: moitruong.tmn@gmail.com Website: tmn.com.vn

Số/No: 39726/PYC.11826 **BM-02/CEW-07-08**
Ngày/Date: 23/10/2026

TT/ *No*	**Thông số/** *Parameters*	**Đơn vị/** *Unit*	**Phương pháp thử/** *Testing methods*	**Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo** *Limit of Detection/ Measurement range*
			US EPA 8270E	
32.3.	*Parathion-ethyl*	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3620C & US EPA 8270E	0,0001
33.	Tổng PCB	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	0,0001
33.1.	*PCB-28*	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	0,00005
33.2.	*PCB-52*	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	0,00005
33.3.	*PCB-101*	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	0,00005
33.4.	*PCB-138*	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	0,00005
33.5.	*PCB-153*	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	0,00005
33.6.	*PCB-180*	mg/L	US EPA 3510C & US EPA 3630C & US EPA 8270E	0,00005